

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Ngọc Minh T, ngày sinh 28/6/2008. Ly hôn, bà D yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông Trần Minh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Minh P trình bày: Ông P đồng ý với phần trình bày của bà Nguyễn Thị D về quá trình chung sống, kết hôn và nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do bất đồng quan điểm và những mâu thuẫn xảy ra. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không thành và để ổn định cuộc sống nên ông đồng ý ly hôn bà Nguyễn Thị D.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Ngọc Minh T, ngày sinh 28/6/2008. Ly hôn, ông P yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa;

Bà Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Ông Trần Minh P vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị D yêu cầu ly hôn ông Trần Minh P, Hội đồng xét xử xét thấy đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Ông Trần Minh P hiện cư trú tại địa chỉ: Số 64/14 Đường N, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bà D khởi kiện ông P tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Minh P tự nguyện đăng ký kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn số 156/2007, quyển số I/P.15 ngày 22/8/2007 do Ủy ban nhân dân Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét bà Nguyễn Thị D và ông Trần Minh P chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, tình cảm vợ chồng

không còn và để ổn định cuộc sống, bà D yêu cầu ly hôn ông P. Ông P cũng thừa nhận trong thời gian chung sống với bà D thì vợ chồng có bất đồng về quan điểm nên không hòa hợp và bà D đã chuyển ra ngoài sinh sống. Nay bà D yêu cầu ly hôn thì ông P cũng đồng ý. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D ly hôn ông Trần Minh P.

[5] Xét quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Trần Ngọc Minh T, ngày sinh 28/6/2008, bà D yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và cho rằng ông P thường xuyên đi làm, trình độ hạn chế nên không thể chăm sóc, nuôi dạy con tốt, thực chất là do bố mẹ ông P chăm sóc, nuôi dưỡng và hiện nay con chung đang ở với bà D. Ông P cũng yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không đồng ý giao con chung cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, vì cho rằng bà D không đủ tư cách để nuôi dạy con, hiện đang ở nhà thuê và có quan hệ với người đàn ông khác. Hội đồng xét xử xét thấy những ý kiến của bà D và ông P đưa ra để chứng minh cho việc nuôi con còn mang tính chủ quan, thiếu thiện chí về nhau, ông P không chứng minh được hiện nay bà D đang có quan hệ với người đàn ông khác mà cần xem xét thực tế trẻ Tâm hiện đang do bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và bà D cho rằng từ trước đến nay việc chăm sóc cũng như chi phí cho việc nuôi con thì đều do bà D thực hiện và không nhận được sự hỗ trợ của ông P. Ông P cũng thừa nhận khi còn sống chung thì mỗi tháng ông có đưa tiền lương cho bà D nhưng khi bà D chuyển ra ngoài thì ông không đưa nữa và tại biên bản ghi nhận ý kiến của Tòa án đối với trẻ T thì trẻ T có nguyện vọng được sống với mẹ. Để tránh sự xáo trộn, phải thích nghi với nơi ở mới cũng như để thuận lợi cho việc sinh hoạt, học tập của con nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên hiện trạng như hiện nay là để bà D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc Minh T.

[6] Xét về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà D không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Trần Minh P.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Minh P khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D ly hôn ông Trần Minh P.

2. Về con chung: Giao bà Nguyễn Thị D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc Minh T, ngày sinh 28/6/2008. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Trần Minh P do bà Nguyễn Thị D không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng được căn trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008422 ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

6.1 Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Minh P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

6.2 Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Ủy ban nhân dân Phường C, quận B;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Võ Tuấn Nhu